

职业



(zhí yè) occupation, profession

经理



(jīng lǐ) Manager

公司



company (gōng sī)

装



clothing (zhuāng)

西装



(xī zhuāng) suit

戴



(dài) to wear (for accessories)

领



Collar (lǐng)

领带



(lǐng dài) neck tie

忙



busy (máng)

出差



(chū chāi) to be away on official business or on a business trip

行



Business firm (háng)

律师行



law firm (lǚ shī háng)

连衣裙



dress (lián yī qún)

套装



(tàozhuāng) girl's suits

高跟鞋



(gāo gēn xié) high-heeled shoes

双



Measure word for a pair (shuāng)

皮



leather (pí)

皮靴



boots (pí xuē)

试



To try (shì)

当



(dāng) work as

当然



(dāng rán) of course; certainly

合



to Close; to join (hé)

合适



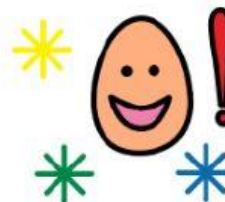
(hé shì) suitable

千



(qiān), Thousand

太.....了



extremely (tài..... le)

工程师



engineer (gōngchéngshī)

医生



(yīshēng) doctor; physician

护士



(hùshi) nurse

导演



(dáo yǎn) director

作家



(zuò jiā) writer

秘书



(mì shū) secretary

校长



headmaster, principal, (xiào zhǎng)

警察



(jǐng chá) policeman

大学生



college student (dà xué shēng)

中学生



middle school student (zhōng xué shēng)

小学生



(xiǎo xué sheng) elementary school student

工人



(gōng rén) worker

司机



(sī jī) driver

设计师



(shè jì shī) designer, architect

银行家



banker (yín háng jiā)